

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 84



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ Tên</i>	<i>Chức Danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2021
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Trần Văn Tản	Thành viên	Được phân công phụ trách hoạt động của HĐQT từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2021
Ông Masahiko Oki	Thành viên	
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Shiro Honjo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ Tên</i>	<i>Chức Danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ Tên</i>	<i>Chức Danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2021
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Minh Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành được Ông Trần Minh Bình ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 1749/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số tham chiếu: 61034016/22828078-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

302
T
H
Y
A
N
5C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.330.659	9.930.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	23.383.443	57.616.650
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	149.316.646	102.532.818
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		129.799.364	92.628.245
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		19.517.282	9.904.573
Chứng khoán kinh doanh	8	2.475.309	5.601.747
Chứng khoán kinh doanh		2.522.807	5.723.160
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(47.498)	(121.413)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	1.454.790	137.122
Cho vay khách hàng		1.104.872.665	1.002.750.890
Cho vay khách hàng	10	1.130.667.767	1.015.333.270
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(25.795.102)	(12.582.380)
Chứng khoán đầu tư	12	177.544.548	114.941.998
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	174.973.469	112.677.836
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.696.832	2.616.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(125.753)	(352.616)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.290.027	3.335.507
Vốn góp liên doanh	13.1	3.073.356	3.117.572
Đầu tư dài hạn khác		240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.991)	(22.727)
Tài sản cố định		10.496.152	10.824.970
Tài sản cố định hữu hình	14	6.192.822	6.423.208
Nguyên giá tài sản cố định		15.773.302	15.457.388
Khấu hao tài sản cố định		(9.580.480)	(9.034.180)
Tài sản cố định vô hình	15	4.303.330	4.401.762
Nguyên giá tài sản cố định		6.627.694	6.387.433
Hao mòn tài sản cố định		(2.324.364)	(1.985.671)
Tài sản Có khác	16	47.423.159	33.838.095
Các khoản phải thu	16.1	34.233.578	22.843.565
Các khoản lãi, phí phải thu		9.856.571	7.797.843
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.1	338	-
Tài sản Có khác	16.2	3.403.230	3.270.000
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bảng khác	16.3	(70.558)	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN		1.531.587.398	1.341.509.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	33.294.404	44.597.188
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	138.833.846	128.519.115
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	33.670.804	98.537.440
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	105.163.042	29.981.675
Tiền gửi của khách hàng	19	1.161.848.113	990.331.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.527.930	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	21	64.496.785	59.875.570
Các khoản nợ khác		36.936.809	30.014.345
Các khoản lãi, phí phải trả		16.867.319	16.085.370
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	-	38.008
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	19.015.117	13.120.952
Dự phòng rủi ro khác		1.054.373	770.015
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.437.937.887	1.256.070.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		57.548.112	46.724.652
- Vốn điều lệ		48.057.506	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.974.698	8.974.698
- Vốn khác		515.908	515.908
Các quỹ dự trữ		13.673.265	11.605.468
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		245.231	481.781
Lợi nhuận chưa phân phối		21.488.131	26.027.244
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		694.772	600.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	93.649.511	85.439.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.531.587.398	1.341.509.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	3.237.485	7.995.477
Cam kết giao dịch hối đoái	479.385.067	303.101.636
- Cam kết mua ngoại tệ	5.748.679	13.463.062
- Cam kết bán ngoại tệ	5.964.386	13.673.951
- Cam kết giao dịch hoán đổi	467.672.002	275.964.623
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.584.571	48.283.386
Bảo lãnh khác	60.180.414	50.018.900
Các cam kết khác	104.576.907	52.679.205

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	84.628.302	83.676.516
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(42.839.837)	(48.096.888)
Thu nhập lãi thuần		41.788.465	35.579.628
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.572.678	8.358.635
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.612.172)	(3.996.181)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.960.506	4.362.454
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	1.812.484	1.999.721
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	495.864	601.275
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	223.865	360.950
Thu nhập từ hoạt động khác		4.516.269	2.714.619
Chi phí cho hoạt động khác		(1.118.203)	(785.226)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	3.398.066	1.929.393
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	477.382	524.038
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(17.185.850)	(16.069.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.970.782	29.288.031
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18.381.626)	(12.168.215)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		17.589.156	17.119.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(3.412.160)	(3.322.056)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.2	38.346	(12.552)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.373.814)	(3.334.608)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		14.215.342	13.785.208
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		126.582	65.006
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		14.088.760	13.720.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26.5	3.347	3.200

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2021 triệu đồng</i>	<i>2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		82.887.292	82.205.508
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(42.193.852)	(49.901.673)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.953.100	4.717.441
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.473.910	3.052.193
(Chi phí)/thu nhập khác		(58.016)	394.785
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	3.244.952	1.751.795
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(16.694.320)	(15.289.442)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(4.000.535)	(2.631.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		30.612.531	24.298.973
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(201.831.648)	(106.066.316)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.749.589)	(2.406.359)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(59.249.249)	(11.750.383)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.317.668)	332.590
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(115.334.497)	(80.062.325)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(5.174.930)	(19.710.547)
		(11.005.715)	7.530.708
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		176.620.626	89.612.979
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(11.302.784)	(26.005.705)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.314.731	19.036.056
Tăng tiền gửi của khách hàng		171.516.828	97.546.057
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.621.215	2.809.217
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(205.321)	(3.042.648)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.675.957	(729.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.401.509	7.845.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(736.408)	(715.459)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.371	108.296
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(2.877)	(1.273)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	23.990
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		83.771	67.061
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(648.143)	(517.385)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		(21.267)	(1.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(21.267)	(1.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.732.099	5.447.022
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		160.175.076	155.046.744
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(530.589)	(318.690)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	164.376.586	160.175.076

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều Hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 1 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.154 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.480 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021.	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc: (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Leasing") do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng ("TCTD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, ít nhất mỗi tháng một lần, trong vòng bảy (7) ngày đầu tiên của tháng, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, đồng thời căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và dự phòng tương ứng;
- ▶ Bổ sung, sửa đổi một số quy định về tiêu chí phân loại nợ theo phương pháp định lượng và cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay Theo cam kết ngoại bảng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các bên tham gia.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 11 như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và thông tư 14 để cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian đến hạn hoặc phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán	Trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Quá hạn	Trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020
	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước 7 tháng 9 năm 2021	

Dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Theo quy định tại Thông tư 03, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, trên cơ sở phân loại các khoản nợ của Ngân hàng thành hai loại sau:

- (1) nợ được phân loại nợ và giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn, giảm lãi;
- (2) nợ được phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD.

Theo đó, trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo nguyên tắc:

Dự phòng bổ sung cần trích	Thời hạn trích lập
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2020/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*". Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, TCTD sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập lớn hơn giá trị ghi sổ hiện tại của khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận, cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 11.

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập, chi phí từ hoạt động dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chờ phân bổ” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
---	---	---	---	--	---	--	---	--

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (“BT”) phát sinh của một năm tài chính (“TC”) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
 - Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.
- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định số 73”) về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- ▶ Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c} \text{Dự phòng BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi BT cho năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT cho} \\ \text{tổn thất đã phát sinh} \\ \text{chưa thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi BT} \\ \text{của 3 năm TC trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT phát} \\ \text{sinh của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số tiền BT phát} \\ \text{sinh của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
 - ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2021, từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Chi nhánh có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Chi nhánh được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.24.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.28 *Khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	9.896.327	8.898.754
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.406.350	968.117
Vàng tiền tệ	10.783	45.089
Kim loại quý, đá quý khác	17.199	18.221
	11.330.659	9.930.181

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	19.166.884	55.135.829
- Bằng ngoại tệ	4.216.559	2.480.821
	23.383.443	57.616.650

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,8%/năm và 0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	88.559.894	37.969.725
- Bằng VND	19.779.938	17.870.903
- Bằng ngoại tệ	68.779.956	20.098.822
Tiền gửi có kỳ hạn	41.239.470	54.658.520
- Bằng VND	26.290.000	45.115.000
- Bằng ngoại tệ	14.949.470	9.543.520
	129.799.364	92.628.245
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.761.360	6.682.777
Bằng ngoại tệ	2.755.922	3.221.796
	19.517.282	9.904.573
	149.316.646	102.532.818

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.756.752	64.563.093

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.899.732	5.060.257
Chứng khoán Chính phủ	1.092.554	3.555.344
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	697.353
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	807.178	807.560
Chứng khoán Vốn	623.075	662.903
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	178.563	9
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	444.512	662.894
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(47.498)	(121.413)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(41.444)	(116.927)
Dự phòng rủi ro	(6.054)	(4.486)
	2.475.309	5.601.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.1 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.899.732	5.060.257
Đã niêm yết	1.092.554	4.252.697
Chưa niêm yết	807.178	807.560
Chứng khoán Vốn	623.075	662.903
Đã niêm yết	455.291	323.863
Chưa niêm yết	167.784	339.040
	2.522.807	5.723.160

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	63.191
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	130.202	26.794
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.166.735	36.397
Công cụ tài chính phái sinh khác	157.853	73.931
	1.454.790	137.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.115.213.563	998.965.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.170.538	1.998.693
Cho thuê tài chính	3.585.536	3.303.174
Các khoản trả thay khách hàng	14.385	7.788
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	62.318	116.523
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.621.427	10.941.397
	1.130.667.767	1.015.333.270

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.104.465.335	1.002.771.068
Nợ cần chú ý	11.901.967	2.965.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.095.731	1.891.960
Nợ nghi ngờ	2.003.066	1.627.523
Nợ có khả năng mất vốn	5.201.668	6.077.459
	1.130.667.767	1.015.333.270

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	683.530.470	593.990.650
Nợ trung hạn	66.214.587	61.855.251
Nợ dài hạn	380.922.710	359.487.369
	1.130.667.767	1.015.333.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	
		%		%
Công ty Nhà nước	51.388.764	4,54	54.570.720	5,37
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.016.904	2,12	29.301.967	2,89
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.015.249	0,62	7.633.633	0,75
Công ty TNHH khác	254.976.627	22,55	235.071.957	23,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	29.986.650	2,65	29.717.803	2,93
Công ty Cổ phần khác	324.836.944	28,73	280.725.913	27,65
Công ty hợp danh	284.269	0,03	363.403	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	13.249.546	1,17	14.020.853	1,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	58.031.369	5,13	55.290.088	5,45
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.436.474	0,13	1.460.651	0,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	362.632.638	32,07	304.459.440	29,99
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	993.055	0,09	1.547.265	0,15
Các thành phần kinh tế khác	1.819.278	0,17	1.169.577	0,11
	1.130.667.767	100	1.015.333.270	100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%
Xây dựng	91.228.785	8,07	93.553.063	9,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	63.232.247	5,59	44.507.857	4,38
Sản xuất và gia công chế biến	263.169.799	23,28	247.514.600	24,38
Khai khoáng	12.391.069	1,10	16.322.921	1,61
Nông, lâm, thủy hải sản	43.619.396	3,86	43.208.964	4,26
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.011.305	2,04	24.268.965	2,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	375.754.856	33,23	324.181.013	31,93
Thương mại, dịch vụ	170.503.149	15,08	151.370.848	14,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.108.053	4,70	46.327.291	4,56
Các ngành khác	34.649.108	3,05	24.077.748	2,37
	1.130.667.767	100	1.015.333.270	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (trình bày lại)	7.365.419	5.216.961	12.582.380
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.057.250	17.324.376	18.381.626
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(5.174.930)	(5.174.930)
Điều chỉnh khác	-	6.026	6.026
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.422.669	17.372.433	25.795.102

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.857.832	6.087.862	12.945.694
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	507.587	5.840.325	6.347.912
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.711.226)	(6.711.226)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	7.365.419	5.216.961	12.582.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	174.596.854	112.301.221
Chứng khoán nợ Chính phủ	78.299.141	57.375.668
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	86.815.360	43.941.537
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.482.353	10.984.016
Chứng khoán vốn	376.615	376.615
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(122.027)	(349.490)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(51.189)	(50.918)
Dự phòng chung	(70.838)	(298.572)
Dự phòng cụ thể	-	-
	174.851.442	112.328.346

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.696.832	2.616.778
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	496.832	416.778
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.726)	(3.126)
Dự phòng chung	(3.726)	(3.126)
	2.693.106	2.613.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.453.217	39.421.746
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	65.453.217	39.421.746

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	349.490	3.126	352.616
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(227.463)	600	(226.863)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	122.027	3.726	125.753

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.292.424	6.591.919	7.884.343
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(352.934)	5.820.528	5.467.594
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(590.000)	(12.409.321)	(12.999.321)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	349.490	3.126	352.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn góp liên doanh (Thuyết minh 13.1)	3.073.356	3.117.572
Đầu tư dài hạn khác	240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.991)	(22.727)
	3.290.027	3.335.507

13.1 Vốn góp liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo			Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo		
	Giá gốc quy đổi triệu đồng	phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc quy đổi triệu đồng	phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.073.356	50%	1.688.788	3.117.572	50%
	1.688.788	3.073.356		1.688.788	3.117.572	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong năm như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm (trình bày lại)	7.937.265	5.540.628	1.627.313	352.182	15.457.388
Mua sắm trong năm	179.685	144.136	155.281	26.559	505.661
Đầu tư XDCB hoàn thành	43.126	3.948	1.967	643	49.684
Thanh lý, nhượng bán	(63.093)	(60.118)	(32.974)	(3.929)	(160.114)
Phân loại lại	-	713	-	(713)	-
Tăng/(giảm) khác	(27.753)	(46.919)	(4.911)	266	(79.317)
Số dư cuối năm	8.069.230	5.582.388	1.746.676	375.008	15.773.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.522.396	5.029.943	1.180.338	301.503	9.034.180
Khấu hao trong năm	293.770	240.322	145.852	30.730	710.674
Thanh lý, nhượng bán	(21.090)	(60.118)	(32.890)	(3.929)	(118.027)
Phân loại lại	-	288	-	(288)	-
Tăng/(giảm) khác	2.541	(47.080)	(1.488)	(320)	(46.347)
Số dư cuối năm	2.797.617	5.163.355	1.291.812	327.696	9.580.480
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	5.414.869	510.685	446.975	50.679	6.423.208
Tại ngày cuối năm	5.271.613	419.033	454.864	47.312	6.192.822

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.546.103 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.171.281 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.042.955	2.344.478	6.387.433
Mua trong năm	75.062	155.685	230.747
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.752	-	4.752
Thanh lý, nhượng bán	(4.752)	(509)	(5.261)
Tăng khác	585	9.438	10.023
Số dư cuối năm	4.118.602	2.509.092	6.627.694
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	373.555	1.612.116	1.985.671
Khấu hao trong năm	42.636	257.678	300.314
Thanh lý, nhượng bán	-	(509)	(509)
Tăng khác	2.785	36.103	38.888
Số dư cuối năm	418.976	1.905.388	2.324.364
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	3.669.400	732.362	4.401.762
Tại ngày cuối năm	3.699.626	603.704	4.303.330

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 749.457 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 814.053 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	292.675	323.710
Các khoản phải thu bên ngoài	27.252.654	15.799.806
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.567.364	5.628.132
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.275.665	5.210.728
- Các công trình khu vực miền Trung	183.683	330.482
- Các công trình khu vực miền Nam	108.016	86.922
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.120.885	1.091.917
	34.233.578	22.843.565

16.2 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	125.198	137.498
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.261.241	3.115.695
Tài sản Có khác	16.791	16.807
	3.403.230	3.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	52.969	51.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.589	21.739
	70.558	73.313

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.505.274	1.969.774
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.498.316	1.962.816
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác Bằng VND	31.789.130	42.627.414
	31.789.130	42.627.414
	33.294.404	44.597.188

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.679.825	3.693.658
Bằng VND	2.801.242	3.277.392
Bằng ngoại tệ	3.878.583	416.266
Tiền gửi có kỳ hạn	26.990.979	94.843.782
Bằng VND	24.641.890	80.534.690
Bằng ngoại tệ	2.349.089	14.309.092
	33.670.804	98.537.440

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bằng VND	10.950.415	6.992.376
Bằng ngoại tệ	94.212.627	22.989.299
	105.163.042	29.981.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	225.756.534	186.452.167
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	197.562.236	153.361.882
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.194.298	33.090.285
Tiền gửi có kỳ hạn	928.319.195	796.126.147
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	899.476.972	764.975.526
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.842.223	31.150.621
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.694.795	2.859.487
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.207.309	2.178.695
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	487.486	680.792
Tiền gửi ký quỹ	5.077.589	4.893.484
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.334.570	4.326.827
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	743.019	566.657
	1.161.848.113	990.331.285

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	169.750.631	14,61	151.784.675	15,33
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.860.376	2,14	17.775.617	1,79
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.220.648	0,11	1.270.315	0,13
Công ty TNHH khác	41.655.903	3,59	33.523.426	3,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	48.873.467	4,21	39.700.557	4,01
Công ty Cổ phần khác	95.913.738	8,26	65.837.792	6,65
Công ty hợp danh	8.933.336	0,77	8.189.560	0,83
Doanh nghiệp tư nhân	1.605.562	0,14	3.867.391	0,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114.923.002	9,89	99.332.249	10,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	465.263	0,04	1.616.504	0,16
Hộ kinh doanh, cá nhân	563.072.219	48,46	497.404.616	50,23
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	45.382.561	3,91	39.967.629	4,04
Các thành phần kinh tế khác	45.191.407	3,89	30.060.954	3,02
	1.161.848.113	100	990.331.285	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	568.082	645.430
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.959.848	2.087.821
	2.527.930	2.733.251

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	64.496.607	59.874.697
Mệnh giá	64.496.607	59.874.697
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	178	873
Mệnh giá	178	873
	64.496.785	59.875.570

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Kỳ phiếu triệu đồng	Trái phiếu vô danh triệu đồng	Trái phiếu hữu danh triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
Số dư cuối năm	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.635.218	3.889.593
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	13.130.097	6.342.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.249.802	2.889.302
	19.015.117	13.120.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	4.948.056	1.375.631
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	198.806	79.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 25)	721.321	1.309.696
Các khoản chờ thanh toán khác	62.446	1.528.300
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	1.229.010	1.210.143
Thuế và phí phải trả	218.575	274.491
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	76.007	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.996	8.904
Chuyển tiền phải trả	347.380	207.440
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.844.600	-
Các khoản phải trả khác	1.477.900	272.296
	13.130.097	6.342.057

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Số dư tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại thời điểm cuối năm phản ánh các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả của một số công ty con của Ngân hàng. Chi tiết như sau:

23.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	338	-
	338	-

23.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	38.008
	-	38.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	79.920	643.428	654.619	68.729
Thuế TNDN	1.309.696	3.412.160	4.000.535	721.321
Các loại thuế khác	180.092	926.842	957.029	149.905
	1.569.708	4.982.430	5.612.183	939.955

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2020, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(trừ)	17.589.156	17.119.816
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(401.110)	(352.360)
- Lợi nhuận của công ty con	(1.188.660)	(701.642)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(14.804)	(114.261)
- Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	111.196	9.783
- Khác	94.623	30.907
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	16.190.402	15.992.243
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành	3.238.080	3.198.449
Chi phí thuế TNDN của công ty con	174.080	123.607
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.412.160	3.322.056
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.309.696	619.096
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.000.535)	(2.631.634)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	177
Thuế TNDN phải trả cuối năm	721.321	1.309.696

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(38.346)	12.552
	(38.346)	12.552

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn chủ sở hữu khác triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	37.234.046	8.974.683	515.908	3.210.462	6.322.449	77.150	626.014	19.832.683	561.423	77.354.818
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	13.720.202	65.006	13.785.208
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	675.218	1.349.516	598	-	(2.025.332)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.568.790)	(6.538)	(3.575.328)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(144.233)	-	-	(144.233)
Trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	15	-	(6.965)	(19.494)	(3.466)	-	(1.915.509)	(19.527)	(1.935.036)
	-	-	-	-	-	-	-	(16.010)	(285)	(46.205)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 <i>(trình bày lại)</i>	37.234.046	8.974.698	515.908	3.878.715	7.652.471	74.282	481.781	26.027.244	600.079	85.439.224
Tăng vốn trong năm	10.823.460	-	-	-	-	-	-	(10.823.460)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.088.760	126.582	14.215.342
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	697.681	1.383.318	1.017	-	(2.082.016)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.803.677)	(10.297)	(1.813.974)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(236.550)	-	-	(236.550)
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	(3.844.600)	(21.267)	(3.865.867)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(9.491)	(4.728)	-	(74.120)	(325)	(88.664)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	48.057.506	8.974.698	515.908	4.576.396	9.026.298	70.571	245.231	21.488.131	694.772	93.649.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	cổ phiếu	triệu đồng	cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thực hiện quyền là 100: 29,0695, tương đương với số tiền là 10.823.460 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 472/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 800 VND), tương đương với số tiền là 3.844.600 triệu đồng.

26.4 Chi tiết vốn của tổ chức tín dụng

	Đơn vị: triệu đồng					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	30.979.325	-	24.001.066	24.001.066	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	17.078.181	17.078.181	-	13.232.980	13.232.980	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-	8.969.827	8.969.827	-
Tổng	57.027.333	57.027.333	-	46.203.873	46.203.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.5 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	14.088.760	13.720.202
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.803.677)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu (*) cổ phiếu phổ thông	14.088.760	11.916.525

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2021 Cổ phiếu	2020 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	486.314.391	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.209.718.947	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND/Cổ phiếu	2020 VND/Cổ phiếu (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.347	3.200

(*) Số liệu lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trình bày lại theo số liệu thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.455.828	2.263.554
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	74.973.599	73.398.977
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	6.423.049	6.423.265
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	853.304	688.186
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	326.565	292.990
Thu khác từ hoạt động tín dụng	595.957	609.544
	84.628.302	83.676.516

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	38.076.416	43.289.869
Trả lãi tiền vay	971.137	689.276
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.511.189	3.923.225
Chi phí hoạt động tín dụng khác	281.095	194.518
	42.839.837	48.096.888

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.572.678	8.358.635
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.969.068	3.456.038
Thu từ dịch vụ tư vấn	206.916	163.975
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	129.339	193.029
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.592.477	2.349.953
Thu dịch vụ khác	2.674.878	2.195.640
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612.172)	(3.996.181)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.042.880)	(1.716.384)
Chi về dịch vụ tư vấn	(43.229)	(13.224)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(207.144)	(183.839)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(286.045)	(333.535)
Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.801.533)	(1.524.305)
Chi dịch vụ khác	(231.341)	(224.894)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.960.506	4.362.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.068.589	17.807.772
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.686.174	1.316.995
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.649.446	1.484.248
Thu từ kinh doanh vàng	1.732.969	15.006.529
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.256.105)	(15.808.051)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(292.940)	(120.375)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.114.598)	(726.661)
Chi về kinh doanh vàng	(1.848.567)	(14.961.015)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.812.484	1.999.721

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	479.405	526.731
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.457)	(29.913)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	73.916	104.457
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	495.864	601.275

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 <i>triệu đồng</i>	2020 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	9.075
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.998)	(835)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	226.863	352.710
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	223.865	360.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.516.269	2.714.619
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	3.244.952	1.751.795
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	820.321	502.215
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	7.371	108.163
Thu nhập khác	443.625	352.446
Chi phí cho hoạt động khác	(1.118.203)	(785.226)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(545.977)	(353.120)
Chi về chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.877)	(53.715)
Chi phí khác	(569.349)	(378.391)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.398.066	1.929.393

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu từ chứng khoán Vốn	13.195	4.854
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	70.576	62.207
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	393.611	456.977
	477.382	524.038

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	22.284	21.028
Chi phí cho nhân viên	10.013.309	9.261.722
Chi lương và phụ cấp	8.183.156	7.425.497
Các khoản chi đóng góp theo lương	590.312	570.425
Chi trợ cấp	1.567	4.718
Chi khác	1.238.274	1.261.082
Chi về tài sản	2.903.591	2.530.639
Khấu hao tài sản cố định	1.010.988	969.995
Chi khác về tài sản	1.892.603	1.560.644
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.387.571	3.252.080
Chi công tác phí	106.724	136.945
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.400	15.769
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.269.447	3.099.366
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	772.469	722.082
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	86.626	281.877
	17.185.850	16.069.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	11.330.659	9.930.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	23.383.443	57.616.650
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	88.559.894	37.969.725
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	41.102.590	54.658.520
	164.376.586	160.175.076

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2021	2020
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	25.154	24.480
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	8.183.156	7.425.497
2. Thu nhập khác	452.677	422.871
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.635.833	7.848.368
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	27,11	25,95
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	28,61	27,42

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Bất động sản	1.497.176.920	1.469.982.132
Động sản	67.985.220	66.840.284
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	215.143.774	163.111.720
Tài sản khác	549.296.722	550.445.948
	2.329.602.636	2.250.380.084

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN Tiền vay NHNN	23.383.443 1.505.274	57.616.650 1.969.774
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	36.483 38.714	96.482 417.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2021 triệu đồng</i>	<i>2020 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN Giảm tiền vay NHNN	(34.233.207) (464.500)	32.742.936 (646.960)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Giảm tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina Giảm tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng Doanh thu lãi tiền gửi Chi phí lãi tiền gửi	(59.999) (378.333) 1 (20.687)	(3.919.326) (3.627.865) 7.942 (28.584)

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

	<i>2021 triệu đồng</i>	<i>2020 triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	12.587	13.235
Thành viên Ban Điều hành	13.220	13.527
Thành viên Ban Kiểm soát	4.232	3.725
	30.039	30.487

Chi tiết thu nhập từng thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm 2021 như sau: thu nhập bình quân mỗi người quản lý chuyên trách (Bao gồm Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng) là 190,82 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân mỗi thành viên độc lập của HĐQT là 100,95 triệu đồng/ người/tháng. Mức tiền lương bình quân của Người quản lý chuyên trách VietinBank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 6900/NHNN-TCCB ngày 28 tháng 9 năm 2021 về kế hoạch tiền lương năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Đơn vị: triệu đồng	
				Bù trừ	Tổng cộng
I. Doanh thu	99.608.023	3.396.433	2.591.757	(844.944)	104.751.269
1. Doanh thu lãi	83.980.616	520.665	227.978	(100.957)	84.628.302
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	83.922.826	493.963	223.860	(12.347)	84.628.302
- Doanh thu lãi từ nội bộ	57.790	26.702	4.118	(88.610)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.081.895	2.728.767	5.166	(243.150)	9.572.678
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	8.545.512	147.001	2.358.613	(500.837)	10.550.289
II. Chi phí	(64.133.201)	(2.896.814)	(2.234.024)	483.552	(68.780.487)
1. Chi phí lãi	(42.742.891)	(60.949)	(136.954)	100.957	(42.839.837)
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(42.686.101)	(16.785)	(136.951)	-	(42.839.837)
- Chi phí lãi từ nội bộ	(56.790)	(44.164)	(3)	100.957	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(989.461)	(11.858)	(9.669)	-	(1.010.988)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(20.400.849)	(2.824.007)	(2.087.401)	382.595	(24.929.662)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	35.474.822	499.619	357.733	(361.392)	35.970.782
Chi phí dự phòng rủi ro	(18.371.712)	(33.294)	10.619	12.761	(18.381.626)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	17.103.110	466.325	368.352	(348.631)	17.589.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.261.251)	(89.804)	(61.105)	-	(3.412.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	504	37.842	-	38.346
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	13.841.859	377.025	345.089	(348.631)	14.215.342
III. Tài sản	1.522.276.411	8.866.892	7.142.222	(6.698.127)	1.531.587.398
1. Tiền mặt	11.298.386	782	31.491	-	11.330.659
2. Tài sản cố định	10.368.025	82.193	45.934	-	10.496.152
3. Tài sản khác	1.500.610.000	8.783.917	7.064.797	(6.698.127)	1.509.760.587
IV. Nợ phải trả	1.430.905.358	5.722.787	5.429.680	(4.119.938)	1.437.937.887
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.428.842.535	4.186.040	5.389.353	(4.115.260)	1.434.302.668
2. Nợ phải trả nội bộ	2.062.823	1.536.747	40.327	(4.678)	3.635.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Khác</i>	<i>Bù trừ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i> <i>Tổng cộng</i>
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế					
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.877.985	10.944.846	3.114.959	(348.632)	17.589.158
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.398.118)	(3.146)	(10.896)	-	(3.412.160)
	38.346	-	-	-	38.346
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	518.213	10.941.700	3.104.063	(348.632)	14.215.344
Tài sản bộ phận	900.558.818	465.139.083	172.587.624	(6.698.127)	1.531.587.398
Nợ phải trả bộ phận	819.461.854	454.072.444	168.523.526	(4.119.938)	1.437.937.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	1.140.804.263	1.222.046.515	109.824.524	1.454.790	180.193.108
Nước ngoài	9.380.786	5.261.532	177.946	-	-
	1.150.185.049	1.227.308.047	110.002.470	1.454.790	180.193.108

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (“Thông tư 13”) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2021, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2021/TT-NHNN, Thông tư 13 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

► Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	149.316.646	-	-	-	149.316.646
- Tiền gửi tại TCTD khác	129.799.364	-	-	-	129.799.364
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	19.517.282	-	-	-	19.517.282
Cho vay khách hàng	1.095.838.561	8.626.773	1.082.699	25.119.734	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư	177.670.301	-	-	-	177.670.301
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	174.973.469	-	-	-	174.973.469
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.696.832	-	-	-	2.696.832
Tổng cộng	1.422.825.508	8.626.773	1.082.699	25.119.734	1.457.654.714

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn			Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng trệu đồng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm		
	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.330.659	-	-	-	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	885.474	-	-	22.497.969	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	129.702.823	10.282.052	9.331.771	-	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.522.807	-	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	-	14.300.465	11.901.967	335.130.124	312.985.926	324.199.665	29.683.636	3.366.606	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	2.779.622	8.525.751	25.534.782	57.080.326	68.611.083	177.670.301
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.314.018	-	-	-	-	-	-	-	3.314.018
Tài sản cố định	10.496.152	-	-	-	-	-	-	-	10.496.152
Tài sản Có khác (*)	47.423.159	70.558	-	-	-	-	-	-	47.493.717
Tổng tài sản	73.826.077	14.371.023	11.901.967	494.088.135	331.793.729	359.066.218	86.763.962	71.977.689	1.557.650.300
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	28.796.088	3.477.634	637.176	383.506	-	33.294.404
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	-	92.742.958	23.856.526	16.728.530	5.505.832	-	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	496.076.567	207.060.119	168.851.930	245.205.282	14.849	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.527.930	-	-	-	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	35.882.436	-	-	-	-	24.665.100	31.112.130	2.914.000	64.496.785
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	35.882.436
Tổng nợ phải trả	35.882.436	-	-	617.615.613	236.922.209	210.882.736	282.206.750	2.928.849	1.436.383.514
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	37.943.641	14.371.023	11.901.967	(123.527.478)	94.871.520	148.183.482	(168.345.250)	69.048.840	120.766.786
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	37.943.641	14.371.023	11.901.967	(123.527.478)	94.871.520	148.183.482	(168.345.250)	69.048.840	120.766.786

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng công triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	213.890	1.171.900	48.542	1.434.332
Tiền gửi tại NHNN	13.440	4.203.119	-	4.216.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.443.871	30.954.180	54.087.298	86.485.349
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	9.867.690	-	9.867.690
Cho vay khách hàng (*)	4.672.527	85.025.333	2.999.467	92.697.327
Tài sản cố định	35.359	-	496.701	532.060
Tài sản Có khác (*)	1.515.465	19.254.901	62.698	20.833.064
Tổng tài sản	7.894.552	150.477.123	57.694.706	216.066.381
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	192.415	99.252.807	995.077	100.440.299
Tiền gửi của khách hàng	2.873.489	52.486.797	2.906.742	58.267.028
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	2.225.125	-	53.316.898	55.542.023
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	152.218	1.783.441	24.189	1.959.848
Phát hành giấy tờ có giá	-	178	-	178
Các khoản nợ khác (*)	2.308.348	1.550.571	334.834	4.193.753
Tổng nợ phải trả	7.751.595	155.073.794	57.577.740	220.403.129
Trạng thái tiền tệ nội bảng	142.957	(4.596.671)	116.966	(4.336.748)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	142.957	(4.596.671)	116.966	(4.336.748)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

10811
CÔNG
H NHIỆP
ST &
IỆT N
TR H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng		Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.330.659	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.383.443	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	129.792.326	10.223.426	9.300.894	-	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.522.807	-	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	14.300.465	11.901.967	70.371.804	222.350.327	438.712.848	170.544.698	202.485.658	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.779.622	8.525.751	40.296.904	57.080.326	68.987.698	177.670.301
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	3.314.018
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	10.496.152
Tài sản Có khác (*)	70.558	-	5.643.107	7.623.517	10.971.581	-	23.184.954	47.493.717
Tổng tài sản	14.371.023	11.901.967	247.278.558	248.723.021	499.282.227	227.625.024	308.468.480	1.557.650.300
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	28.796.088	3.477.634	1.020.682	-	-	33.294.404
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	47.970.595	24.927.577	47.132.779	18.802.895	-	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	148.360.429	208.029.335	557.255.680	247.749.990	452.679	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	37.831	65.746	708.578	1.715.775	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.400.000	3.450.555	35.646.230	64.496.785
Các khoản nợ khác (*)	-	-	13.306.699	3.095.771	6.870.293	12.111.638	498.035	35.882.436
Tổng nợ phải trả	-	-	238.433.811	239.568.148	637.745.180	282.823.656	38.312.719	1.436.883.514
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.371.023	11.901.967	8.844.747	9.154.873	(138.462.953)	(55.198.632)	270.155.761	120.766.786

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.330.659	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	23.383.443	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	149.316.646	-	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh	2.522.807	-	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng	-	-	1.130.667.767	-	-	1.130.667.767
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	174.973.469	-	174.973.469
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.696.832	-	-	-	2.696.832
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	240.662	-	240.662
Tài sản tài chính khác	-	-	47.493.717	-	-	47.493.717
	38.691.699	2.696.832	1.327.478.130	175.214.131	-	1.544.080.792
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	33.294.404	33.294.404
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	138.833.846	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.161.848.113	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.527.930	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	64.496.785	64.496.785
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	34.942.482	34.942.482
	-	-	-	-	1.435.943.560	1.435.943.560

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2021, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo biên bản của KTNN, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với các điều chỉnh được KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các điều chỉnh chính như sau:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: thực hiện các điều chỉnh đối với phân loại nợ, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định, tài sản khác, các khoản nợ phải trả và các khoản phải trả khác;
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, thu nhập hoạt động dịch vụ, thu nhập khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
TÀI SẢN			
Cho vay khách hàng	1.002.771.868	(20.978)	1.002.750.890
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.561.402)	(20.978)	(12.582.380)
Tài sản cố định	10.811.098	13.872	10.824.970
Tài sản cố định hữu hình	6.409.409	13.799	6.423.208
Nguyên giá tài sản cố định	15.445.093	12.295	15.457.388
Khấu hao tài sản cố định	(9.035.684)	1.504	(9.034.180)
Tài sản cố định vô hình	4.401.689	73	4.401.762
Nguyên giá tài sản cố định	6.387.313	120	6.387.433
Hao mòn tài sản cố định	(1.985.624)	(47)	(1.985.671)
Tài sản Có khác	33.757.479	80.616	33.838.095
Các khoản phải thu	22.822.852	20.713	22.843.565
Các khoản lãi, phí phải thu	7.799.044	(1.201)	7.797.843
Tài sản Có khác	3.208.896	61.104	3.270.000
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(73.313)	-	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN	1.341.436.468	73.510	1.341.509.978
	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
Các khoản nợ khác	29.968.809	45.536	30.014.345
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.075.416	45.536	13.120.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.256.025.218	45.536	1.256.070.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Lợi nhuận chưa phân phối	26.000.630	26.614	26.027.244
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	598.719	1.360	600.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	85.411.250	27.974	85.439.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.341.436.468	73.510	1.341.509.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	2020 (triệu đồng) Trình bày lại
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	83.677.717	(1.201)	83.676.516
Thu nhập lãi thuần	35.580.829	(1.201)	35.579.628
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.342.502	16.133	8.358.635
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.001.586)	5.405	(3.996.181)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.340.916	21.538	4.362.454
Thu nhập từ hoạt động khác	2.694.931	19.688	2.714.619
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.909.705	19.688	1.929.393
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(16.085.348)	15.920	(16.069.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29.232.086	55.945	29.288.031
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.147.237)	(20.978)	(12.168.215)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	17.084.849	34.967	17.119.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.315.063)	(6.993)	(3.322.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.327.615)	(6.993)	(3.334.608)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	13.757.234	27.974	13.785.208
Lợi ích của cổ đông thiểu số	63.646	1.360	65.006
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	13.693.588	26.614	13.720.202

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	22.800	23.105
EUR	25.835	28.381
GBP	30.798	31.558
CHF	24.974	26.208
JPY	198,17	223,92
SGD	16.897	17.471
CAD	17.916	18.117
AUD	16.577	17.795
NZD	15.601	16.681
THB	686,75	778,33
SEK	2.491	2.965
NOK	2.563	2.707
DKK	3.474	3.815
HKD	2.855	2.980
CNY	3.587	3.533
KRW	19,91	21,25
LAK	2,04	2,49
MYR	5.329	5.329

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2021